**KHACHHANG** (MAKH, HOTEN, DCHI, SODT, NGSINH, DOANHSO, NGDK)

*Tân từ*: Quan hệ khách hàng sẽ lưu trữ thông tin của khách hàng thành viên gồm có các thuộc tính: mã khách hàng, họ tên, địa chỉ, số điện thoại, ngày sinh, ngày đăng ký và doanh số (tổng trị giá các hóa đơn của khách hàng thành viên này).

**NHANVIEN** (MANV,HOTEN,NGSINH, NGVL, SODT)

*Tân từ*: Mỗi nhân viên bán hàng cần ghi nhận họ tên, ngày vào làm, điện thọai liên lạc, mỗi nhân viên phân biệt với nhau bằng mã nhân viên.

**MONAN** (MAMONAN,TENMONAN, DVT, LOAI, GIA)

*Tân từ*: Mỗi sản phẩm có một mã số, một tên gọi, đơn vị tính, nước sản xuất và một giá bán.

**BAN:** ID\_BAN, TEN\_BAN, VITRI, TRANG\_THAI,

Tân từ: **:** ID\_BAN: mã bàn , TEN\_BAN: tên bàn, VITRI: vị trí bàn, TRANG\_THAI: trạng thái bàn(chưa phục vụ, đang phục vụ),

**HOADON** (SOHD, NGHD, MAKH, MANV, TRIGIA)

*Tân từ*: Khi mua hàng, mỗi khách hàng sẽ nhận một hóa đơn tính tiền, trong đó sẽ có số hóa đơn, ngày mua, nhân viên nào bán hàng, trị giá của hóa đơn là bao nhiêu và mã số của khách hàng nếu là khách hàng thành viên.

**CTHD:**

**NGUOIDUNG**: ID\_ND, SDT, MATKHAU, VAITRO

Tân từ: ID\_ND: là tên tài khoản đăng nhập, SDT: sdt người dùng, MATKHAU: mật khẩu đăng nhập, VAITRO: là vai trò của người dùng, bao gồm các vai trò (NV: nhân viên, QL: quản lý, KH:khách hàng),

**VOUCHER**: ID\_VOUCHER, TEN\_VOUCHER,

PHANTRAM, NGAY\_BD, NGAY\_KT.

Tân từ: ID\_VOUCHER: mã voucher, TEN\_VOUCHER: tên voucher,PHANTRAM: mức độ áp dụng voucher, NGAY\_BD: ngày bắt đầu áp dụng voucher, NGAY\_KT: ngày hết hạn voucher,

**NGUOIDUNG:** ID\_ND, MATKHAU, VAITRO

Tân từ:ID\_ND: tên đăng nhập, MATKHAU: mật khẩu đăng nhập, VAITRO: vai trò người dùng, bao gồm vai trò quản lý, nhân viên , khách hàng.

**I. Ngôn ngữ định nghĩa dữ liệu (Data Definition Language):**

**II. Ngôn ngữ thao tác dữ liệu (Data Manipulation Language):**

**III. Ngôn ngữ truy vấn dữ :**